TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 19/2020/DS-PT	
Ngày: 13 - 02 - 2020	
V/v tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung sau khi ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dễ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2019/DS - ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 277/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Liên Thị Ngọc B, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu vực 3, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Ông Trần Bình T là Luật sư của Văn phòng Luật sư AS thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn:

- Ông Liên Hoàng A, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp Cây T, xã Định T, huyện Đông H, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp cho bà Đ: Bà Du Thị B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 79, Đinh Tiên H, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2018 và ngày 20/12/2018.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Liên Hoàng D, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp Tân H, xã Lý Văn L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1934

Địa chỉ: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Liên Thị H, sinh năm 1940

Địa chỉ: Ấp Gành H 2, xã Hòa T1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp Bùng B 1, xã Hòa T1, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2020.

- Bà Liên Thị Ng, sinh năm 1946

Địa chỉ: Ấp Bình T, xã Định B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị Bẩy, sinh năm 1946

Địa chỉ: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Tô Thanh Chiến, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bà Hồ Thị Loan (Nguyễn Thị Loan), sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Tân Đ, xã Tạ An K, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bà Phạm Thị Bé T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 121, Lý Thường K, khóm 7, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Sĩ H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp 5A, xã Bình H, huyện Bình C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp Tân T A, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Văn Hùng (Huỳnh Thanh Hùng), sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Tân T A, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Ông Hà Văn K, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp Cái N, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1971

- Bà Vũ Thị N, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Ông Mai Giang N, sinh năm 1972

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Số 125, khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Ủy ban nhân dân thành phố C.

Địa chỉ: Số 77, Ngô Q, khóm 1, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Người kháng cáo: Bà Liên Thị Ngọc B - Nguyên đơn; Ông Liên Hoàng A, bà Lê Thị Đ - Bị đơn.

Những đương sự có mặt tại phiên tòa: Bà B, ông A, bà B, ông Hoàng D, ông H, bà Thu B, bà Bé T và Luật sư T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Liên Thị Ngọc B trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Liên Thanh T (chết năm 1975) và cụ Võ Thị D (chết năm 2004) có 03 người con chung gồm: Liên Hoàng A, Liên Hoàng D và bà. Năm 2004 cụ D chết không để lại di chúc, ông Liên Hoàng A đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD (QSD) đất do mẹ để lại nhưng đến khi cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 08/8/2005 thì Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố C cấp hai giấy số H 02823 diện tích 8.879,505m^2 và giấy số H 02822 diện tích 3.446,55m^2, tổng diện tích 12.3265m^2, cùng đứng tên ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ, phần đất đã được ông A, bà Đ quản lý từ năm 2005 cho đến nay.

Việc UBND thành phố C cấp cho ông A, bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận là không đúng theo quy định của pháp luật. Vì năm 1993 ông A tự đăng ký kê khai để được cấp giấy, đến năm 2005 chuyển đổi sổ cũng không thông qua cụ Dvà các anh chị em ruột. Nay bà yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, trong đó bà yêu cầu được nhận QSD đất là 6.163m^2 bao gồm đất vườn, đất thổ cư và trồng lúa. Qua đo đạc thực tế thể hiện phần đất ông Liên Hoàng A là 15.945,6m^2 nhiều hơn so với yêu cầu khởi kiện của bà nhưng bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không sửa đổi, bổ sung gì.

Bị đơn ông Liên Hoàng A trình bày :

Ông thừa nhận nguồn gốc phần đất là của cha mẹ ruột. Do ông sống chung với cha mẹ nên khi cha ông chết, năm 1993 ông đăng ký để được cấp giấy chứng

nhận QSD đất đứng tên ông, đến năm 2005 khi đổi giấy chứng nhận thì cán bộ địa chính yêu cầu để tên vợ cho nên ông để tên vợ chồng ông là Liên Hoàng A, Lê Thị Đ cùng đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ông xác định đây là tài sản của cha mẹ ông chứ không phải tài sản chung của ông và bà Đ.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì ông và bà Đ đã sang nhượng cho nhiều người trước năm 2005, gồm: Nguyễn Văn L, Tô Thanh C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Sỹ H, tất cả những người này đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Từ sau năm 2005, sang nhượng cho ông Hà Văn K diện tích 960m^2, ông Trịnh Văn T diện tích 450m^2 và ông Mai Giang N diện tích 310m^2 và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Sau đó một mình ông có sang nhượng cho Quách Tấn M (Phạm Thị T), Phạm Thị Bé T vì lúc chuyển nhượng bà Đ đã bỏ nhà đi nên chỉ làm giấy tay, những người này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông đồng ý theo yêu cầu của bà B, yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông và bà Đ, đồng ý chia thừa kế QSD đất cho bà B theo như yêu cầu khởi kiện của bà B. Không đồng ý chia tài sản sau ly hôn theo yêu cầu của bà Lê Thị Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà B và không chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Đ mà tự nguyện cắt phần đất chiều ngang 05m dài xuống sông 46,15m cho bà B. Cắt phần đất thổ cư chiều ngang 10m, dài 50m cho con trai ruột Liên Hoàng V (phần đất trên bờ). Cắt chiều ngang 05m, dài 46,15m cho con gái ruột Liên Thị Như Ng (phần đất giáp sông).

Bị đơn bà Lê Thị Đ và người đại diện hợp pháp cho bà Đ trình bày:

Bà Đ thừa nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng là cụ T, cụ D. Bà và ông A chung sống năm 1984. Năm 1993 vợ chồng bà Đ được UBND cấp giấy chứng nhận QSD đất (tấc đất tấc vàng) với diện tích 30.000m^2 nhưng thời điểm được cấp giấy chỉ một mình ông A đứng tên. Năm 2004 thì cụ D chết, năm 2005 bà Đ và ông A xin cấp đổi lại (vì diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất lớn hơn diện tích thực tế và giấy chứng nhận QSD đất cấp năm 1993 không thể hiện đất ở, đất vườn). Ngày 08/8/2005 bà Đ và ông A được UBND thành phố C cấp hai giấy chứng nhận QSD đất: số AC 916805 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.446,5m^2 (đất lập vườn) và giấy số AC 916806 thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 15 diện tích 8.879,5m^2 (trong đó: 300m^2 đất thổ cư, 3.296m^2 đất lập vườn, 5.283,50m^2 đất trồng lúa).

Năm 2012, bà Đ và ông A ly hôn, tài sản chung không phân chia vì giấy chứng nhận QSD đất thế chấp vay Ngân hàng vốn 84 triệu đồng, cho nên ông bà thống nhất không chia tài sản chung mà để lại hết cho hai con.

Sau khi ly hôn, khoảng năm 2015 sang nhượng cho ông Hà Văn K 960m^2,

ông Trịnh Văn T 450m^2 và ông Mai Giang N 310m^2. Sang QSD đất cho ông K và ông T lấy tiền trả nợ vay Ngân hàng nông nghiệp, số còn lại chia đôi bà Đ, ông A mỗi người được 250 triệu đồng. Nhưng sau đó ông A tự ý sang bán QSD đất cho bà Phạm Thị Bé T và Phạm Thị Th nên bà Đ không ký tên nên hai người này không chuyển QSD đất được. Do ông A không giữ lời hứa để đất cho các con và đồng thời bà B có yêu cầu chia thừa kế nên bà Đ mới kiện yêu cầu chia tài sản chung.

Tại đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu chia đôi diện tích đất 14.225,6m^2, bà nhận ½ phần đất tương đương 7.112,8m^2 (trong đó 75m^2 đất thổ cư và 1.102m^2 đất trồng cây lâu năm và 5.935,80m^2 đất nuôi trồng thủy sản).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ thay đổi yêu cầu bà thống nhất theo yêu cầu ông A là cho con trai ruột Hoàng V ngang 10m, dài hết phần đất (đối với phần đất trên bờ); cho con gái ruột Như Ng ngang 05m, dài 46,15m (phần đất giáp sông). Sau khi cho hai con thì bà Đ nhận phần đất giáp sông ngang 25m và mặt sông 24m dài hết đất; phần đất ruộng trên bờ 6.545,4m^2 chia đôi nếu ông A nhận đất ruộng thì hoàn lại cho bà 100.000.000 đồng và ngược lại; còn phần đất thổ cư bà yêu cầu nhận chiều ngang từ bản vẽ M10 đo qua 17m chiều dài tới khu mộ; căn nhà của vợ chồng bà không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Liên Hoàng D trình bày:

Ông D là con ruột của cụ T và cụ D, ông thừa nhận lời trình bày của bà B về nguồn gốc phần đất là đúng với lời trình bày của ông Anh và bà B. Nay ông từ chối nhận phần thừa kế vì trước đây ông đã được cha, mẹ cho tài sản. Ông không yêu cầu trong vụ án này. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà Đ ông không có ý kiến, đồng thời ông xin từ chối hòa giải và xét xử vụ án.

Bà Liên Thị H trình bày:

Bà là con riêng của cụ Liên Thanh T. Bà xác định không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, nếu trường hợp bà được nhận tài sản thì bà đồng ý chia phân nữa cho ông Liên Hoàng A và một nữa cho bà Liên Thị Ngọc B. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị Đ bà không đồng ý. Do bà lớn tuổi nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Liên Thị Ng trình bày:

Bà là con riêng của cụ Liên Thanh T. Bà không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, nếu trường hợp bà được nhận tài sản thì bà đồng ý cho ông Liên Hoàng A. Đối với việc yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ bà không có ý kiến, Tòa án xử theo quy định. Do bà lớn tuổi nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông là con ruột của cụ Võ Thị D. Ông không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, nếu trường hợp ông được nhận tài sản thì ông đồng ý cho bà B. Đối với việc yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ ông không đồng ý. Do ông lớn tuổi nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2002, ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ có chuyển nhượng cho ông phần đất diện tích 683m^2, giá 13,5 lượng vàng 24K, phần đất đã cấp QSD đất vào ngày 19/11/2002. Ông xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giả quyết trong vụ án này. Do ở xa, bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn H trình bày:

Năm 2002, ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ có chuyển nhượng cho ông phần đất diện tích 288,5m^2, giá 06 lượng vàng 24K, phần đất đã cấp QSD đất vào ngày 19/11/2002. Ông xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông Hà Văn K trình bày:

Ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ có chuyển nhượng cho ông phần đất diện tích 960m^2, ông không nhớ năm chuyển nhượng, phần đất đã cấp QSD đất. Ông xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do ở xa, bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Trịnh Văn T và bà Vũ Thị N thống nhất trình bày:

Năm 2017 , ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ có chuyển nhượng cho ông, bà phần đất diện tích 450m^2, giá 270.000.000 đồng phần đất đã cấp QSD đất vào ngày 19/4/2017. Ông xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do ở xa, bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Phạm Thị Th trình bày:

Năm 2005, vợ chồng bà (chồng Quách Tấn M) nhận chuyển nhượng của ông Liên Hoàng A phần đất có chiều dài 65m, chiều ngang 1,5m để làm lối đi ra lộ xe, việc chuyển nhượng chỉ có ông A không có bà Đ vì lúc này bà Đ bỏ đi. Do ông Mạnh chết năm 2010, bà là vợ của ông Mạnh biết được sự việc để trình bày phần đất chưa được cấp QSD đất. Bà xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do lớn tuổi nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Mai Giang N và bà Nguyễn Thị C thống nhất trình bày:

Năm 2005, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Liên Hoàng A phần đất có diện tích 310m^2, đến ngày 15/8/2005 được cấp giấy chứng nhận QSD

đất. Ông, bà xác định không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do ở xa, bận công việc nên ông, bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Bà Phạm Thị Bé T trình bày:

Bà có nhận chuyển nhượng của ông Liên Hoàng A chiều ngang 09m dài giáp sông khoảng 70m, khi chuyển nhượng không qua thủ tục công chứng, hiện tại phần đất này bà chưa được nhận. Nay tranh chấp liên quan đến phần đất, bà không yêu cầu gì trong vụ án này, khi nào phát sinh tranh chấp bà sẽ yêu cầu bằng một vụ kiện khác.

Bà Hồ Thị L trình bày:

Bà chuyển nhượng phần đất của ông A và bà Đ và được cấp giấy cho bà cùng với ông Tô Thanh Chiến vào năm 2013 do bà nợ ông Lèo, nên bà đã cố đất cho ông Lèo hiện nay giấy chứng nhận đứng tên ông Tô Thanh Chiến. Hiện phần đất này bà không còn liên quan. Do ở xa, bận công việc nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Tô Thanh C trình bày:

Ông là em rể của bà Hồ Thị Loan, do vợ chồng bà Loan mâu thuẫn nên ông có đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất với bà Hồ Thị Loan nhận chuyển nhượng phần đất của ông A và bà Đ. Hiện phần đất này không có liên quan với ông. Do ở xa, bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Sĩ H trình bày:

Ông chuyển nhượng phần đất của ông A và bà Đ và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2004. Nay tranh chấp chia thừa kế phần đất này. Ông xác định không yêu cầu trong vụ án này. Do ở xa, bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai có phúc đáp công văn số 356/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 26/7/2019 qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1993 cho ông Liên Hoàng A, tại xã Hòa T, thành phố C là không có.

Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản xin vắng mặt và yêu cầu xét xử theo quy định của pháp luật.

Đối với những người con riêng của cụ T và cụ D: bà Nguyễn Thị B hiện đã bỏ địa phương không tiến hành làm việc được Tòa án có tiến hành niêm yết để xét xử; Đối với bà H, ông B, ông Tr do bà B không biết địa chỉ nên không cung cấp cho Tòa án được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Căn cứ các Điều 213, 649, 650, 651 đến 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 95, 97 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 59 luật hôn nhân gia đình 2015; Căn cứ Điều 12, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 147, 158, 159 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Liên Thị Ngọc B chia thừa kế diện tích 6.163m^2 bao gồm đất vườn, đất thổ cư và trồng lúa trừ 1.000m^2 phần thờ cúng ông bà và hủy 02 giấy chứng nhận QSD đất của ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ số AC 916805 và số AC 916806 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 08/8/2005.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Liên Hoàng A giao cho bà Liên Ngọc B phần đất có chiều ngang 05m dài 46,15m phần đất mé sông, loại đất ruộng. (Giáp phần đất của chị N là con bà Đ, ông A).

Chấp nhận một phần chia tài sản chung của bà Lê Thị Đ. Buộc ông Liên Hoàng A giao cho bà Đ chiều ngang mặt lộ 20m, chiều ngang giáp sông 20m, chiều dài 46,15m, loại đất ruộng dưới mé sông. (Giáp phần đất ông Vũ Tráng L).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đ phần đất ruộng 3.272m^2 và 107.40m^2; đất ở và đất trồng cây lâu năm 498.82m^2, đất ruộng dưới mé sông 229,44m^2.

Ghi nhận sự nguyện của đương sự ông Liên Hoàng A giao phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có chiều ngang 10m, chiều dài 50m cho con là anh Liên Hoàng V và chiều ngang 05m, chiều dài 46,15m cho chị Liên Thị Như Ng phần đất ruộng dưới mé sông. (Giáp phần đất với bà Đ được nhận).

(Kèm theo sơ đồ bản vẽ ngày 14/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật công nghệ quan trắc Tài nguyên và môi trường).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/9/2019 nguyên đơn bà Liên Thị Ngọc B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu được thụ hưởng di sản thừa kế diện tích 6.163m^2, tọa lạc ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24/9/2019 ông Liên Hoàng A có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu bác bỏ phần tài sản chia cho bà Lê Thị Đ, các phần khác của bản án giữ nguyên.

Ngày 25/9/2019 bà Lê Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, với các nội dung: đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu chia ½ tài sản là QSD đất do bà và ông A đứng tên sau khi trừ phần đất ông A tự nguyện cho Hoàng V và Liên Thị Như Ng; không đồng ý ghi nhận sự thỏa thuận cho QSD đất giữa ông A

với bà B vì QSD đất là tài sản chung của bà và ông A; không đồng ý chịu chi phí đo đạc.

Tại phiên tòa: Các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Liên Thị Ngọc B trình bày: giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Liên Hoàng A và Lê Thị Đ; yêu cầu được chia thừa kế QSD đất 6.163m^2 và đồng ý nhận đất ngang 05m (đất giáp sông) do ông A cho bà.

- Bà Du Thị B là đại diện hợp pháp của bà Đ trình bày: UBND cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Liên Hoàng A, bà Lê Thị Đ là đúng pháp luật nên bà B yêu cầu hủy là thiếu căn cứ; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế vì QSD đất là tài sản chung của bà Đ và ông A; bà Đ đồng ý cho hai con là Liên Hoàng V 10m ngang (đất trên bờ) và cho Liên Thị Như Ng 05 ngang (đất giáp sông), diện tích đất còn lại bà Đ chỉ nhận toàn bộ diện tích đất giáp sông Hòa T (trong đó có phần đất sang cho Bé T), giao cho ông A toàn bộ đất trên bờ. Bà Đ đồng ý chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định.

- Ông Liên Hoàng A trình bày: Quá trình cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì ông đồng ý chia thừa kế cho bà B vì bà B hứa sau khi được chia đất sẽ giao lại hết cho ông nhưng bà B thay đổi ý kiến và đồng thời cũng sợ bà Đ kiện chia đất. Nhưng tại phiên toà sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông không đồng ý chia thừa kế vì QSD đất của cha mẹ đã cho ông đứng tên từ năm 1993.

Ông không đồng ý chia tài sản chung là QSD đất cho bà Đ, vì QSD đất không phải là tài sản của bà Đ. Tuy bà Đ có đứng tên nhưng năm 2005 khi đổi sổ cán bộ địa chính yêu cầu để tên người thừa kế nên ông mới để bà Đ cùng đứng tên. Ông đồng ý cho đất Hoàng V 10m ngang (đất trên bờ) và cho Như Ng 05m ngang (đất giáp sông) và cho bà B 05m ngang (đất giáp sông).

Đối với thửa đất số 3 có diện tích 214,8m^2 thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng là QSD đất của ông chứ không thuộc về ông Liên Hoàng D.

- Ông Liên Hoàng D trình bày: Tranh chấp giữa bà B, ông A và bà Đ thì ông không có ý kiến. Thửa đất số 3 có diện tích 214,8m^2 thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng là QSD đất của ông vì từ trước đến nay là một con mương ông thả cá nuôi và thu hoạch chứ thửa đất số 3 không thuộc về ông A.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Bà Nguyễn Thị Thu B trình bày: Bà Hía là mẹ bà không có yêu cầu gì trong vụ án. Bà có ý kiến cho ông A được nhận toàn bộ đất để thờ cúng ông bà.

- Bà Phạm Thị Bé T trình bày: Tranh chấp giữa bà B, ông A và bà Đ thì bà không có ý kiến. Nhưng bà nhận chuyển nhượng từ ông A 09m ngang (đất giáp

sông), bà chưa nhận được đất cũng chưa được chuyển QSD đất, tại phiên tòa đại diện bà Đ không đồng ý việc ông A sang đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

- Người bảo vệ quyền lợi và ích hợp pháp của bà B ý kiến: Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà B, hủy hai giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông A, bà Đ vì hai giấy chứng nhận QSD đất không hợp pháp, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C trả lời không lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông A. Tự ông A đi đăng ký để được cấp giấy không có sự đồng ý của mẹ và của các anh chị em ruột, cho nên QSD đất là di sản thừa kế do cụ T, cụ D để lại.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Xem xét về tố tụng, cấp sơ thẩm nhập vụ án là vi phạm tố tụng vì hai quan hệ pháp luật khác nhau, nên không giải quyết được cùng một vụ án. Xem xét về nội dung: các bên đương sự không xác định được giá trị thực tế của QSD đất vì có hai phần đất khác nhau, sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, nên cần phải định giá; án sơ thẩm chia tài sản chung chưa phù hợp, chưa xác định cụ thể đất được chia; thửa đất số 3 giữa ông A và Hoàng D có tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đương sự có kháng cáo: Nguyên đơn bà Liên Thị Ngọc B yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận nội dung khởi kiện chia thừa kế QSD đất 6.163m^2, tọa lạc ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn ông Liên Hoàng A kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản chung là QSD đất cho bà Đ, các nội dung khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

Bị đơn bà Lê Thị Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia ½ tài sản chung là QSD đất do bà và ông A đứng tên sau khi trừ phần đất ông A tự nguyện cho Liên Hoàng V và Liên Thị Như Ng; không đồng ý ghi nhận sự thỏa thuận cho QSD đất giữa ông A với bà B vì QSD đất là tài sản chung của bà và ông A; không đồng ý chịu chi phí đo đạc.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà B đối với ông A, bà Đ về chia thừa kế là QSD đất đối với diện tích đất do ông Liên Hoàng A, bà Lê Thị Đ đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất được UBND thành phố C cấp ngày 08/8/2005 tọa lạc ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C thể hiện tại hai giấy chứng nhận QSD đất số AC

916805 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.446,5m^2 (đất lập vườn) là phần đất giáp sông và giấy số AC 916806 thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 15 diện tích 8.879,5m^2 (trong đó: 300m^2 đất thổ cư, 3.296m^2 đất lập vườn, 5.283,50m^2 đất trồng lúa) là đất giáp lộ Hòa T.

Qua xem xét toàn bộ chứng cứ thể hiện, nguồn gốc đất các bên đương sự đều xác nhận của cụ T và cụ D là cha mẹ bà B, ông A. Cụ T chết năm 1975, cụ D chết năm 2004. Theo như ông A trình bày QSD đất của cha mẹ, do ông chung sống với gia đình nên cụ D đồng ý để ông đứng tên, ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ năm 1993 và quản lý, sử dụng trên đất đến nay, ông xác nhận cha mẹ tặng cho QSD đất là có cơ sở bởi vì từ năm 1993 ông Liên Hoàng A đã đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, thời điểm này cụ D còn sống nhưng không có ý kiến gì về việc ông A đứng tên, qua đó cho thấy cụ D đồng ý tặng cho toàn bộ QSD đất vì cụ D có quyền quyết định đối với ½ diện tích đất của cụ T sau khi cụ T chết không để lại di chúc do không có ai khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ T khi còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Đến năm 2005, khi chuyển đổi giấy chứng nhận QSD đất thì có bà Lê Thị Đ là vợ cùng đứng tên trong giấy chứng nhận với ông A. Như vậy, QSD đất không phải là tài sản của cụ T, cụ D cho nên không phải là di sản thừa kế, vì vậy bản án sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế của bà B là có căn cứ. Đối với việc cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Liên Hoàng A, Lê Thị Đ thì UBND thành phố C thực hiện đúng trình tự quy định về cấp QSD đất, vì năm 1993 ông A đã được cấp giấy QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất thuộc về ông A, đến năm 2005 khi có yêu cầu chuyển đổi giấy chứng nhận QSD đất thì ông A đồng ý để bà Đ cùng đứng tên. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên án sơ thẩm về tranh chấp chia thừa kế.

[3] Đối với yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Lê Thị Đ với ông Liên Hoàng A

[3.1] Xem xét về thủ tục tố tụng

Vụ án "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" bà Đ là nguyên đơn, ông A bị đơn. Vụ án "tranh chấp chia thừa kế" thì cả bà Đ, ông A là bị đơn. Cấp sơ thẩm nhập vụ án "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" vào vụ án "tranh chấp chia thừa kế" là không đúng nguyên tắc về nhập vụ án quy định tại Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp này không thể nhập vụ án, vì hai quan hệ pháp luật khác nhau, kết quả giải quyết của quan hệ pháp luật "tranh chấp chia thừa kế" là tiền đề, là cơ sở giải quyết vụ án sau, nếu nhập sẽ ảnh hưởng đến yêu cầu "chia tài sản chung sau khi ly hôn", bởi vì sau khi nhập vụ án tư cách tham gia tố tụng của bà Đ, ông A bị thay đổi và thực tế bản án sơ thẩm đã buộc bị đơn Hoàng A chia QSD đất cho bị

đơn Lê Thị Đ. Về nguyên tắc nhập vụ án chỉ được thực hiện khi bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc cùng quan hệ pháp luật và kết quả giải quyết có sự đối trừ nghĩa vụ.

[3.2] Xem xét về nội dung

Thứ nhất, bản án sơ thẩm nhận định hai phần đất đứng tên Liên Hoàng A, Lê Thị Đ là tài sản chung của bà Đ, ông A nhưng lại ghi nhận sự thỏa thuận của ông A cho bà B diện tích đất ngang 05m, dài 46,15m trong khi bà Đ không đồng ý là xâm phạm đến quyền lợi của bà Đ.

Thứ hai, không xác minh nợ trả chung là tiền vay Ngân hàng nông nghiệp có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất vốn, lãi bao nhiêu? Là nguồn tiền từ đâu (vì ông A khai dùng tiền riêng của ông trả, nhưng bà Đ khai bán QSD đất trả). Vì vậy, cần phải xác minh rõ để làm căn cứ khấu trừ vào việc chia tài sản chung.

Thứ ba, thời điểm hai đương sự ly hôn năm 2012, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 131/2012/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố C thể hiện nội dung: *"Về tài sản chung: một phần đất vườn thuộc thửa số 25 tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp Bùng B, xã Hòa T, thành phố C do ông Liên Hoàng A và bà Lê Thị Đ đứng tên chủ sử dụng....và một căn nhà cấp 4..."*. Như vậy, thời điểm ly hôn xác định có một phần đất và tự thỏa thuận phân chia, nhưng cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập về tài sản chung được đề cập tại quyết định ly hôn để có cơ sở xác định tài sản chung có diện tích đất là bao nhiêu (một thửa hay hai thửa).

Thứ tư, các bên đương sự không thống nhất về giá trị thực tế của đất, vì hai phần đất được cắt ngang một con lộ Hòa T, giá trị của phần đất giáp sông thấp hơn phần đất giáp lộ Hòa T (đất trên bờ), đồng thời giá thực tế chênh lệch rất nhiều so với giá nhà nước quy định. Do vậy cần thiết phải tiến hành định giá tài sản theo giá trị thực tế để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và cũng làm căn cứ tính án phí.

Thứ năm, tại bản trích đo hiện trạng thể hiện thửa đất số 3 có diện tích 214,8m^2 theo ông Liên Hoàng D xác nhận QSD đất là của ông vì từ trước đến nay là một con mương ông thả cá nuôi và thu hoạch chứ thửa đất số 3 không thuộc về ông A, trong khi ông A xác định thửa đất số 3 thuộc về ông chứ không liên quan đến ông D. Cần phải làm rõ QSD đất thửa số 3 thuộc về ai nhằm chia tài sản chung đảm bảo sự công bằng, nếu không xác định rõ QSD đất của ai thì có thể gây trở ngại ở giai đoạn thi hành án.

Thứ sáu, bà Bé T nhận chuyển nhượng đất từ ông A 09m ngang (đất giáp sông), bà chưa nhận được đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Bé T có ý kiến nếu bà Đ không đồng ý việc sang nhượng và không giao đất cho bà thì bà không đồng ý. Vì vậy, cần thiết phải giải quyết về quan hệ này vì phần đất bà Bé T sang nhượng nằm trong tổng diện tích đất mà bà Đ yêu cầu chia tài sản chung.

Với những vi phạm, thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được, nên hủy một phần bản án sơ thẩm về việc tranh chấp chia tài sản chung giữa bà Đ và ông A. Do hủy án về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét nội dung kháng cáo của bà Đ và ông A.

[4] Từ nhận định trên, giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia thừa kế"; hủy một phần bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy án về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nên vấn đề ông A tặng cho bà B QSD đất; ông A, bà Đ tặng cho Hoàng V và Như Ng QSD đất sẽ được xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm với những căn cứ nhận định nêu trên.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không được chấp nhận vì những căn cứ Hội đồng xét xử đã nhận định không chấp nhận kháng cáo của bà B.

[7] Về chi phí tố tụng

Bà B là nguyên đơn trong vụ án "tranh chấp chia thừa kế", ngày 01/10/2018 bà có đơn yêu cầu xem xét đo đạc, thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu khởi kiện của bà B không được chấp nhận nên bà B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bà B đồng ý phía bà Đ chịu chi phí thẩm định, đo đạc như án sơ thẩm đã tuyên. Do bà B đã nộp đủ nên bà Đ hoàn trả lại cho bà B 9.190.000 đồng.

[8] Về án phí

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Đối với yêu cầu "tranh chấp chia thừa kế" bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, đã dự nộp 9.244.000 đồng được khấu trừ và nhận lại 8.944.000 đồng.

Đối với "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn", do hủy án nên án phí được xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng đã dự nộp được khấu trừ; ông A và bà Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Liên Thị Ngọc B. Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia thừa kế"; hủy một phần bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Liên Thị Ngọc B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia thừa kế".

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Liên Thị Ngọc B chia thừa kế diện tích 6.163m^2 bao gồm đất vườn, đất thổ cư và đất trồng lúa trừ ra 1.000m^2 đất thờ cúng ông bà và không chấp nhận yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận QSD đất số AC 916805 và số AC 916806 cấp ngày 08/8/2005 đứng tên ông Liên Hoàng A, bà Lê Thị Đ.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm về "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa nguyên đơn bà Lê Thị Đ, bị đơn Liên Hoàng A. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định, đo đạc: Bà Đ tự nguyện nộp chi phí đo đạc là 9.190.000 đồng, bà B đã nộp đủ, bà Đ phải hoàn trả lại cho bà B số tiền 9.190.000 đồng.

Trường hợp bà Đ chậm thanh toán tiền cho bà B phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng, ngày 06/9/2018 bà B đã nộp tạm ứng án phí 9.244.000 đồng theo biên lai thu số 0001295 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ và bà B được nhận lại 8.944.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng, ngày 24/9/2019 bà B đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0000812 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

Án phí trong vụ án "tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền